



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HUẾ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Center for Natural Resources and Environment Monitoring

Địa chỉ: 173 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế

Tel: 0234.3939226

Hotline: 0914141606

Email: ttqtrac.hue@gmail.com



VIMCERTS 033

HUECEM

Số: 4440/26/PKQ.TTQTH/319.26/BGQT

Ngày cấp: 30/7/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Loại mẫu:
2. Tên khách hàng:
3. Địa chỉ:
4. Phiếu yêu cầu thử nghiệm:
5. Biên bản lấy mẫu:
6. Ngày nhận mẫu:
7. Thời gian thử nghiệm:
8. Ký hiệu mẫu:
9. Số lượng mẫu:
10. Thông tin mẫu:

NƯỚC MẶT

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế

103 Bùi Thị Xuân, phường Thuận Hóa, thành phố Huế

0862/YCTN/TTQTH

MẪU GỬI (Ngày 22/7/2026)

23/7/2026

23/7/2026 – 30/7/2026

Mẫu nước tại hồ Thủy Yên, xã Chân Mây – Lăng Cô

01

NA

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT			
				Mẫu nước tại hồ Thủy Yên, xã Chân Mây – Lăng Cô	A	B	C	D
1	pH	TCVN 6492:2011 ^{(1)(x)}	-	8,1	6,5 – 8,5	6,0 – 8,5	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5
2	DO	TCVN 7325:2016 ^{(1)(x)}	mg/L	6,8	≥ 6,0	≥ 5,0	≥ 4,0	≥ 2,0
3	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021 ⁽¹⁾	mg/L	<3,6 (LOQ)	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
4	COD	SMEWW 5220-C:2023 ⁽¹⁾	mg/L	9,9	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20
5	TSS	TCVN 6625:2000 ⁽¹⁾	mg/L	<4,9 (LOQ)	≤ 5	≤ 15	> 15 và Không có rác nổi	> 15 và Có rác nổi
6	Tổng P	TCVN 6202:2008 ⁽¹⁾	mg/L	<0,011 (MDL)	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5
7	Tổng N	TCVN 6624-1:2000 ⁽¹⁾	mg/L	<0,5 (LOQ)	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2,0	> 2,0
8	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023 ⁽¹⁾	MPN/ 100mL	49	≤ 1000	≤ 5000	≤ 7500	> 7500
9	NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178:1996 ⁽¹⁾	mg/L	<0,005 (MDL)	0,05			
10	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996 ⁽¹⁾	mg/L	<0,04 (LOQ)	0,3			
11	Cl ⁻	TCVN 6194:1996 ⁽¹⁾	mg/L	<6,6 (LOQ)	250			



Số: 4440/26/PKQ.TTQTH/319.26/BGQT

Ngày cấp: 30/7/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT			
				Mẫu nước tại hồ Thủy Yên, xã Chân Mây – Lăng Cô	A	B	C	D
12	As	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	0,0013	0,01			
13	Cd	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,00012 (LOQ)	0,005			
14	Pb	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0012 (LOQ)	0,02			
15	Cr	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	0,0023	0,05			
16	Cu	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,0017 (LOQ)	0,1			
17	Zn	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,01 (LOQ)	0,5			
18	Hg	US EPA method 6020B ⁽¹⁾	mg/L	<0,00017 (LOQ)	0,001			
19	Fe	TCVN 6177:1996 ⁽¹⁾	mg/L	0,15	0,5			
20	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023 ⁽¹⁾	mg/L	<0,03 (MDL)	0,1			

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thể hiện trong Phiếu kết quả này.
- Mẫu trên do khách hàng gửi đến; Loại mẫu được khách hàng cung cấp trong Phiếu yêu cầu thử nghiệm: 0862/YCTN/TTQTH; Ngày gửi mẫu: 22/7/2026.
- NA: Không có thông tin.
- (1): Phương pháp thử được Bộ TNMT chứng nhận theo số hiệu VIMCERTS 033.
- (x): Phương pháp thử được thực hiện theo Biên bản số: 319-26/BGQT/0722/1/BBLM-TTQT, ngày 22/7/2026.
- MDL: Giới hạn phát hiện của Phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của Phương pháp.
- Thông tin các ngưỡng theo QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1, Bảng 3) trong phiếu kết quả này được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng. PTN không thực hiện đánh giá sự phù hợp của kết quả thử nghiệm với quy chuẩn này.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Đình Phước

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Ánh